

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KIỂM SOÁT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CƠ QUAN THUẾ - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH TẠI CỤC THUẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Lê Thị Thanh Mỹ
Trường Đại học Quy Nhơn
Nguyễn Công Trứ
Cục Thuế tỉnh Bình Định

Ngày nhận bài: 17/6/2019

Ngày nhận bản sửa: 02/7/2019

Ngày duyệt đăng: 17/7/2019

Tóm tắt: Mục đích của bài viết này là nghiên cứu và phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại cơ quan thuế. Dựa trên kết quả khảo sát từ các cán bộ công chức thuế ở Cục, các chi Cục thuế trên địa bàn tỉnh Bình Định, bài viết đã xác định và lượng hóa tác động của 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN. Kết quả kiểm định mô hình cho thấy nhóm nhân tố thuộc về "Thủ tục kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế" có tác động mạnh nhất, kế đến là nhóm nhân tố "Người nộp thuế" và cuối cùng là nhóm nhân tố thuộc về "Chính sách pháp luật về thuế". Trên cơ sở ảnh hưởng của các nhóm nhân tố, bài viết cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế.

Từ khóa: Thuế TNDN, kiểm soát thuế TNDN, tăng cường kiểm soát thuế TNDN.

FACTORS AFFECTING THE MANAGEMENT OF CORPORATE INCOME TAX (CIT) AT TAX AUTHORITY - CASE STUDY AT BINHDINH TAXATION DEPARTMENT

Abstract: This paper aims to study and analyse the impact of factors affecting the management of Corporate Income Tax (CIT) at tax authority. Based on the survey results by tax officials at taxation departments, especially in Binhding province, the paper has identified and quantified the impact of three groups of factors affecting the management of CIT in Binhding province. The quantitative method brings the research findings that the factor group of "The procedures of CIT management at tax authority" has the strongest impact, followed by the group of "Taxpayers" and "Tax policy". In addition, the paper also suggests some recommendation to enhance the management of CIT at tax authority.

Keywords: Corporate Income Tax, CIT, the management of CIT, enhance the management of CIT.

1. Đặt vấn đề

Thuế TNDN là loại thuế có vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật thuế của Việt Nam, là công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội, là nguồn thu quan trọng của Ngân sách nhà nước (NSNN). Chính vì thế, thuế TNDN chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu NSNN.

Những năm trở lại đây đối mặt với muôn vàn khó khăn, doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả nên ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thu ngân sách. Trong đó gian lận thuế, trốn thuế là một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến số thu

NSNN hàng năm của cơ quan thuế. Thêm vào đó, hiệu quả kiểm soát thuế nói chung và thuế TNDN trong những năm qua tại các cơ quan thuế chưa đạt hiệu quả cao, nguồn thu thuế TNDN hàng năm tại các cơ quan thuế đều có mức đạt khá thấp so với kế hoạch đề ra. Điều này cho thấy vấn đề kiểm soát thuế TNDN tại các cơ quan thuế chưa thực sự hữu hiệu và hiệu quả. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN, tuy nhiên phạm vi của bài viết này chỉ xem xét các nhân tố ảnh hưởng dưới góc nhìn của cán bộ công chức tại Cục Thuế tỉnh Bình Định nhằm mục đích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng thực sự đến kiểm soát thuế TNDN. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng, đề xuất các giải pháp

nhằm tăng cường công tác kiểm soát thuế TNDN, góp phần nâng cao hiệu quả đối với hoạt động thu thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định.

2. Tổng quan nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu các đề tài có liên quan đến kiểm soát thuế TNDN của các tác giả như Nguyễn Thị Thanh Hoài và các cộng sự (2011); Ngô Thị Cẩm Lệ (2012); Nguyễn Thị Thùy Dương (2012); Nguyễn Văn Vũ (2012); Trần Tiến Lập (2013); Nguyễn Đăng Nguyễn (2013); Võ Thanh Sang (2015) nhóm tác giả đã tổng hợp các nhân

tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN bao gồm:

2.1. Chính sách pháp luật về thuế

Những năm gần đây, vị thế và vai trò của doanh nghiệp tại Việt Nam đã có sự thay đổi cơ bản. Doanh nghiệp trở thành các chủ thể độc lập, tự chủ, có vai trò lớn đóng góp chủ yếu cho tổng sản phẩm quốc gia, tạo ra việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội... Chính vì tầm quan trọng của doanh nghiệp cho nên nhiều năm gần đây, vấn đề hỗ trợ doanh nghiệp phát triển đang được Nhà nước ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, về mặt hệ thống và chính sách thuế

Bảng 1: Tóm tắt các nghiên cứu có liên quan

Tác giả	Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế
Nguyễn Thị Thanh Hoài và các cộng sự (2011)	Bao gồm 5 nhân tố ảnh hưởng: + Nhóm nhân tố về tình hình kinh tế, xã hội. + Nhóm nhân tố về chính sách pháp luật nói chung và chính sách thuế nói riêng. + Nhóm nhân tố thuộc về quản lý của cơ quan thuế. + Nhóm nhân tố xuất phát từ bản thân người nộp thuế. + Các nhân tố khác.
Nguyễn Văn Vũ (2012)	Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi vi phạm pháp luật về thuế xảy ra ở mọi lĩnh vực kinh doanh, tổ chức bộ máy theo mô hình chức năng chưa rõ ràng, trình độ cán bộ thực hiện chức năng của quy trình quản lý chưa tương xứng, công tác kiểm soát nội bộ chưa phát huy được chức năng vốn có của nó.
Ngô Thị Cẩm Lệ (2013)	Chính sách pháp luật thuế TNDN còn rất nhiều bất cập, ảnh hưởng đến số thuế TNDN phải thu của cơ quan thuế
Trần Tiến Lập (2013)	Chính sách, cơ chế và quy trình quản lý thuế tại các cơ quan thuế đã dẫn đến NNT chưa tự giác tính đúng, tính đủ số thuế phải nộp, gian lận thuế kéo dài từ năm này sang năm khác; cán bộ chuyên trách chưa chú trọng phân tích hồ sơ khai thuế, xử lý nợ thuế còn nhiều lúng túng, công tác đơn đốc thu nợ chưa quan tâm đúng mức; công tác kiểm tra thuế trên cơ sở thu nhập, phân tích thông tin, đánh giá rủi ro theo quy định của Luật quản lý thuế còn lúng túng; ứng dụng công nghệ thông tin chưa phát huy tốt trong công tác quản lý thuế; trình độ cán bộ thuế còn nhiều hạn chế.
Nguyễn Đăng Nguyễn (2013)	Người nộp thuế (NNT): Ý thức chấp hành pháp luật về thuế; năng lực của NNT; đặc điểm hoạt động SXKD của NNT có ảnh hưởng ngược chiều đến tình trạng gian lận về thuế.
Nguyễn Thị Thùy Dương (2012)	Chính sách pháp luật về thuế (chính sách miễn giảm thuế TNDN) làm tác động tích cực và tiêu cực đến số thuế TNDN phải nộp của NNT
Võ Thanh Sang (2015)	Nghiên cứu đã chỉ ra mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế chịu tác động của hai nhân tố chính là kiểm soát thuế và tin cậy. Trong đó nhân tố kiểm soát thuế có tác động mạnh nhất.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

thì pháp luật Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế trong việc áp dụng và thực thi, cụ thể:

- Những vướng mắc trong áp dụng luật doanh nghiệp và luật đầu tư: Một trong những vấn đề tồn tại đang gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp và đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, đó là tình trạng các văn bản pháp luật được ban hành trước thời điểm Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực vẫn chưa được điều chỉnh hoàn thiện để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với những cái cách của luật này. Ngoài ra, còn có những hạn chế khác về mặt nội dung, mà những quy định đó gây "vướng" cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Những hạn chế của doanh nghiệp trong việc cập nhật và thực thi các chính sách về thuế: Hiện nay, chính sách pháp luật về thuế đã có nhiều cái cách. Thế nhưng, chính vì sự thay đổi nhanh chóng, liên tục khiến doanh nghiệp không kịp cập nhật và thích nghi. Những hạn chế trong việc cập nhật và thực thi các chính sách về thuế thể hiện ở một số mặt cụ thể như sau:

+ Để áp dụng cho một tình huống cụ thể, doanh nghiệp phải tìm hiểu quá nhiều Thông tư, Nghị định để biết những quy định về thuế hiện tại. Do quy định, hướng dẫn về thuế còn dàn trải ở nhiều Thông tư, Nghị định của các năm khác nhau, trong khi đó, một số lĩnh vực lại chưa rõ ràng cụ thể hoặc lại chồng chéo dẫn đến khó thực hiện cho doanh nghiệp.

+ Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về thuế của Bộ Tài chính còn chậm so với thời hạn thi hành quy định của các văn bản Luật, Nghị định khiến doanh nghiệp phải điều chỉnh nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh như điều chỉnh hóa đơn, chứng từ, làm gia tăng chi phí, thời gian không đáng có. Ngoài ra, việc quyết toán thuế còn phức tạp, hoàn thuế TNDN mà doanh nghiệp nộp thừa còn chậm.

;- Việc áp dụng hóa đơn điện tử chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan quản lý khác nhau. Mặc dù cơ quan thuế khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử để tiết kiệm chi phí và thuận tiện trong việc quản lý nhưng khi doanh nghiệp áp dụng hóa đơn điện tử rồi vẫn phải sử dụng hóa đơn giấy. Cụ thể và thường xuyên nhất là khi doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa trên đường, các cơ quan quản lý như cảnh sát giao thông, quản lý thị trường... vẫn yêu cầu xuất trình hóa đơn giấy gây khó khăn cho doanh nghiệp và vô hiệu hóa ý nghĩa của việc ứng dụng hóa đơn điện tử.

2.2. Thủ tục kiểm soát thuế từ cơ quan thuế

Hiện nay số lượng NNT tăng nhanh; mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT đã có sự thay đổi cả về quy mô và phương thức; khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ; các tập đoàn, doanh nghiệp đa quốc gia đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam ngày càng nhiều. Thế nhưng bên cạnh những kết quả đã đạt được nói trên, công tác kiểm soát thuế tại các cơ quan thuế cũng có những hạn chế bất cập nhất định như:

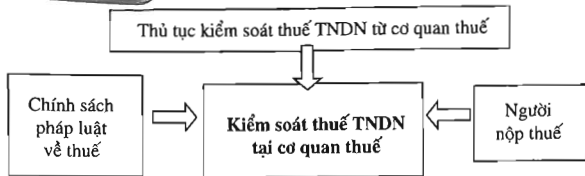
- *Thứ nhất*, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan thuế đã được đẩy mạnh và phát huy được kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng có nhiều nội dung liên quan đến kiểm soát thuế như cơ sở dữ liệu thương mại, giao dịch điện tử... cũng chưa được quy định một cách toàn diện. Vì vậy, công tác kiểm soát thuế chưa theo kịp thực tiễn phát triển giao dịch thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, chưa hỗ trợ tốt cho mục tiêu hiện đại hóa của cơ quan thuế.

- *Thứ hai*, một số quy định về nguyên tắc kiểm soát thuế, quyền và nghĩa vụ của NNT, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế chưa được quy định một cách đầy đủ; các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhất là cấp bộ, ngành, địa phương chưa được xác định rõ, vì vậy sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa chặt chẽ, quan hệ giữa NNT và cơ quan thuế chưa thực sự cân bằng, còn nghiêng về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuế hơn là quyền và nghĩa vụ của NNT.

- *Thứ ba*, các quy định về chức năng quản lý thuế từ khâu đăng ký, kê khai, tính thuế, ấn định thuế, nộp thuế, xử lý tiền chậm nộp, nợ đọng thuế còn chưa rõ ràng. Nhất là thủ tục hành chính, điều này cũng mang lại rủi ro tiềm ẩn trong việc thất thu về thuế cũng như các hiện tượng tiêu cực xảy ra trong công tác quản lý thuế.

- *Thứ tư*, trong điều kiện Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng, nhất là hoạt động của các công ty đa quốc gia. Cùng với chính sách ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư đã nảy sinh rủi ro về xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận. Hội nhập quốc tế đòi hỏi phải bổ sung cơ sở pháp lý, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý thuế trong đó có chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam chúng ta cần tuân thủ.

- *Thứ năm*, công tác thanh tra, kiểm tra là một khâu quan trọng trong quản lý thuế. Tuy nhiên các



Hình 1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

quy định này cần được hoàn thiện cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (như luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính). Các quy định cần rõ về hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, mặt khác cần quy định rõ về xử lý nợ đọng thuế. Bên cạnh đó cần nghiên cứu thực hiện nguyên tắc về quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế về quản lý thuế nhằm tạo ra cơ chế rõ ràng, minh bạch.

2.3. Sự tuân thủ của người nộp thuế

Tự tính, tự khai, tự nộp thuế là một cơ chế được áp dụng ở nước ta, theo phương thức này, NNT tự kê khai, tự tính khoản thuế phải nộp trên cơ sở các kết quả kinh doanh trong kỳ tính thuế và tự thực hiện nộp số thuế đã kê khai vào NSNN. Để vận hành hệ thống này, điểm mấu chốt là yêu cầu sự tuân thủ tự nguyện của NNT. Nhận thức của doanh nghiệp về nghĩa vụ thuế của NNT hiện nay vẫn còn hạn chế. Để nâng cao sự tuân thủ, cơ quan thuế cần xây dựng các phương châm ứng xử đối với từng nhóm khác nhau và tạo ra sức ép đối với các nhóm thiểu số (chưa tuân thủ) bằng các quy tắc nhất định.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thực hiện nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại các cơ quan thuế bên cạnh các nhân tố đã phát hiện trong các nghiên cứu trước. Cách thức thực hiện là dựa trên nghiên cứu các tài liệu có liên quan và thực hiện phỏng vấn sâu đối với đối với các công chức thuế làm việc tại bộ phận thanh, kiểm tra thuế; bộ phận tuyên truyền hỗ trợ; bộ phận nghiệp vụ; bộ phận quản lý nợ thuế tại Cục Thuế tỉnh Bình Định. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu thứ cấp (là các báo cáo tổng kết về tình hình thu thuế, gian lận thuế) từ Cục Thuế

- Giai đoạn 2: Sử dụng kết quả của giai đoạn 1 để xây dựng, kiểm định thang đo và thực hiện thu thập dữ liệu định lượng (dựa trên bảng câu hỏi khảo sát) nhằm mục đích đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả khảo sát từ các chuyên gia (là các cán bộ ở Tổng Cục thuế; các giảng viên giảng dạy về thuế; các cán bộ quản lý ở Cục Thuế, chi Cục Thuế tỉnh Bình Định), có 100% ý kiến các chuyên gia đều đồng ý với 3 nhóm nhân tố mà nhóm tác giả đã đưa ra là: Chính sách pháp luật về thuế; Người nộp thuế; Thủ tục kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế. Có 63,6% các chuyên gia đề xuất thêm nhân tố "Hồ sơ khai thuế", vì họ cho rằng độ tin cậy của các thông tin trên Hồ sơ khai thuế hiện nay còn nhiều bất cập và do vậy sẽ có ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN. Từ các lập luận trên, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4$$

Trong đó:

+ Y: Là biến phụ thuộc (Kiểm soát thuế TNDN) được đo lường thông qua 4 mức độ tuân thủ của NNT:

- Mức độ cam kết của NNT: NNT đã tuân thủ một cách tích cực, hợp tác với cơ quan thuế và còn có tác động lan toả khuyến khích các đối tượng khác tuân thủ.
- Mức độ chấp nhận của NNT: NNT chấp nhận những yêu cầu của cơ quan thuế, sẵn sàng sửa chữa sai sót khi cơ quan thuế yêu cầu. Đối với mức độ này cơ quan thuế cần phải có sự phối hợp chặt chẽ để đảm bảo NNT tuân thủ tốt.

- Mức độ miễn cưỡng của NNT: NNT chấp hành nhưng có sự chống đối. Trong trường hợp này cơ quan thuế cần thanh tra - kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và sử dụng các biện pháp cưỡng chế, mệnh lệnh tuy nhiên cần xem xét, phân tích việc sử dụng biện pháp để cải thiện sự tuân thủ.
- Mức độ từ chối của NNT: NNT hoàn toàn tách khỏi sự quản lý của cơ quan thuế. Trường hợp này cơ quan thuế phải sử dụng các biện pháp cưỡng chế pháp luật thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế khi phát hiện sự không tuân thủ.

+ $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$ là các hệ số hồi quy.

+ X_1, X_2, X_3, X_4 là các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định).

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định, nhóm tác giả đã sử dụng công cụ là bảng câu hỏi khảo sát trong đó mỗi mục hỏi được đo dựa trên thang đo Likert với 5 mức độ: (1) Rất không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Không có ý kiến, (4) Đồng ý và (5) Rất đồng ý. Số biến quan sát được sử dụng để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại Cục Thuế tỉnh Bình Định là 31 biến.

Trước khi thực hiện khảo sát chính thức, nhóm tác giả cũng đã cho khảo sát sơ bộ một số cán bộ công chức tại Cục Thuế để xem thử bảng khảo sát đã phù hợp chưa. Khảo sát chính thức được nhóm tác giả tiến hành dựa trên phỏng vấn điều tra các cán bộ quản lý thuế đã và đang làm công tác kiểm tra thuế tại các Cục và các Chi cục Thuế trên địa bàn tỉnh Bình Định.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

- Thống kê mô tả

Với số lượng 170 phiếu phát ra, nhóm tác giả thu về được 155 phiếu. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số phiếu còn lại đưa vào phân tích là 150 phiếu (chiếm 88,2%). Phân tích thông tin về 150 phiếu khảo sát cho thấy phần lớn cán bộ làm việc ở bộ phận trực tiếp kiểm tra người nộp thuế (chiếm 59,3%), tiếp đến bộ phận tham mưu (chiếm 10%), bộ phận khác (chiếm 16,6%) và còn lại 14% thuộc lãnh đạo, chỉ đạo. Về kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác, có 27,3% có kinh nghiệm làm việc từ 15 năm trở lên; 30,1% từ 10 năm đến dưới 15 năm, từ 5 năm đến dưới 10 năm chiếm 31,3% và còn lại dưới 5 năm chiếm 10,7%. Bên cạnh đó, trong số 150 phiếu khảo sát, có 21 cán bộ (14%) hiện giữ

vị trí quản lý như Cục trưởng/Phó Cục trưởng, các Trưởng phòng, chi Cục trưởng.

Như vậy, kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn cũng như vị trí quản lý của các cán bộ tham gia trả lời khảo sát giúp sự đảm bảo rằng các cán bộ có sự am hiểu thích hợp để đưa ra các đánh giá cho các câu hỏi của khảo sát và do đó giúp đảm bảo tính tin cậy của nghiên cứu.

- Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo:

Kết quả kiểm định cho thấy, các thang đo "Hồ sơ khai thuế"; "Chính sách pháp luật về thuế"; "Thủ tục kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế"; "Kiểm soát thuế TNDN" đều đạt yêu cầu về độ tin cậy vì hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và mối quan hệ giữa các biến quan sát với biến tổng khá chặt chẽ (các hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3). Đối với thang đo "Người nộp thuế", kết quả kiểm định cho thấy thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy, tuy nhiên có 3 biến quan sát cần phải loại ra vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3.

- Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với thang đo:

+ Đối với thang đo của biến độc lập: Căn cứ vào bảng KMO and Bartlett's Test, giá trị của thống kê KMO = 0,763 > 0,5 với mức ý nghĩa bằng 0,000 (<0,05) (Bác bỏ giả thuyết: Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể), vậy giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp và sẽ bị bác bỏ, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Với giá trị Eigenvalues > 1, các biến quan sát còn lại được nhóm thành 5 nhân tố có phương sai trích là 69,391% nghĩa là 5 nhóm nhân tố này giải thích được 69,391% biến thiên của các biến quan sát. Ngoài ra, kết quả phân tích EFA đã loại 4 biến quan sát do không đáp ứng được yêu cầu của nhóm nhân tố theo nguyên tắc phân tích EFA (có hệ số tải nhỏ hơn 0,5).

+ Đối với thang đo của biến phụ thuộc, hệ số KMO = 0,677 > 0,5, phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's Test là 144,343 với mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05 điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Phân tích EFA đã trích được một nhân tố duy nhất.

- Kết quả phân tích hồi quy:

Kết quả mô hình hồi quy ở bảng 2 cho thấy hệ số R2 bằng 0,715 nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	,253	,107		2,365	,020		
X2: Hồ sơ khai thuế	-,110	0,65	-0,90	1,699	,091	,695	1,239
X1: Người nộp thuế	,197	,024	,239	8,103	,000	,609	1,457
X4: Chính sách pháp luật về thuế	,089	,029	,092	3,017	,003	,548	1,221
X3: Thủ tục kiểm soát thuế tại cơ quan thuế	,711	,026	,787	27,461	,000	,760	1,316
R2 = 0,715; F = 122,329 (sig.F=0,000)							

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

với tập dữ liệu và 71,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc có thể được giải thích bởi mô hình sau:

$$Y = 0,253 + 0,197X1 - 0,110X2 + 0,711X3 + 0,089X4$$

- Thảo luận kết quả nghiên cứu

Biến X1 (Người nộp thuế) ($\beta_1 = 0,197 > 0$), tác động cùng chiều với biến kiểm soát thuế TNDN. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi sự tuân thủ của NNT càng cao thì khả năng xảy ra các gian lận về thuế sẽ giảm và như vậy chất lượng kiểm soát thuế TNDN sẽ được tăng lên.

Biến X2 (Hồ sơ khai thuế) ($\beta_2 = -0,110 < 0$), tuy nhiên mức Sig của nhóm nhân tố này là 0,091 > 5%, điều này có nghĩa là nhân tố này không thực sự là nhân tố có ảnh hưởng đến biến kiểm soát thuế TNDN.

Biến X3 (Thủ tục kiểm soát thuế tại cơ quan thuế) ($\beta_3 = 0,711 > 0$), tác động cùng chiều với biến kiểm soát thuế TNDN. Các thủ tục kiểm soát càng đa dạng thì việc kiểm soát thuế TNDN sẽ càng chặt chẽ.

Biến X4 (Chính sách pháp luật về thuế) ($\beta_4 = 0,089 > 0$), tác động cùng chiều với biến kiểm soát thuế TNDN. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng với cơ chế chính sách thuế linh hoạt, phù hợp với thực tiễn sẽ góp phần tăng cường kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Với mô hình hồi quy tuyến tính bội đạt được từ kết quả nghiên cứu trên ta thấy, để tăng cường Thuế tỉnh Bình Định

cần phải chú trọng đến các thủ tục kiểm soát thuế TNDN, cụ thể là ở các khâu kiểm tra, thanh tra thuế, nhằm đảm bảo khai thác tăng thu từ công tác kiểm soát thuế, phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật thuế, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế, tạo bình đẳng nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp. Kế tiếp, cần nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật thuế, kế toán của NNT, tổ chức quản lý các chức năng kết hợp quản lý theo đối tượng bao gồm tuyên truyền - hỗ trợ người nộp thuế theo dõi xử lý kê khai thuế, quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế; thanh tra - kiểm tra thuế. Cuối cùng cần kiến nghị với Tổng Cục Thuế sớm hoàn thiện việc ban hành các chính sách thuế nói chung và thuế TNDN nói riêng phù hợp với thực tiễn.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đóng góp tích cực trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại cơ quan thuế, tuy nhiên bài viết cũng có những hạn chế khó tránh khỏi như: Nghiên cứu chỉ thực hiện trên phạm vi là tại Cục Thuế tỉnh Bình Định nên sự bao quát và tính đại diện chưa cao. Vì vậy để có thể đưa ra kết luận chính xác và có chiều sâu hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế TNDN tại các cơ quan thuế thì cần thực hiện việc nghiên cứu trên nhiều mẫu lớn có phạm vi rộng và bao quát hơn. Đây có thể là hướng nghiên cứu tiếp theo cho nhóm tác giả trong thời gian đến.

1. Nguyễn Thị Thùy Dương (2012), *Tác động của chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp và môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*, Luận văn thạc sĩ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
2. Đinh Phi Hổ (2014), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ*, NXB Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2011), *Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam*, Hà Nội, Học viện Tài chính.
4. Trần Tiến Lập (2013), *Tăng cường kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ kế toán, Đại học Đà Nẵng.
5. Ngô Thị Cẩm Lệ (2012), *Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn trên địa bàn Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Nguyên (2013), *Một số giải pháp hạn chế hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn quận 5, TP. HCM*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Võ Thanh Sang (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận 6, thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Văn Vũ (2012), *Tăng cường kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế tỉnh Phú Yên*, Luận văn thạc sĩ, Đại Học Đà Nẵng.